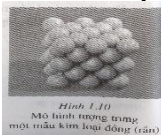
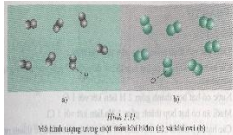


HƯỚNG DẪN TỰ HỌC HÓA 8 TUẦN 5, 6 (04/10-16/10)

(TIẾT 9)

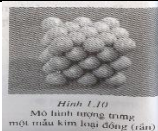
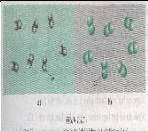
NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</u>	
<u>BÀI 6. ĐƠN CHẤT – HỢP CHẤT – PHÂN TỬ</u> <u>(T9)</u> <u>III. Phân tử.</u> <u>1. Định nghĩa.</u> Phân tử là hạt đại diện cho chất gồm 1 số nguyên tử liên kết với nhau và thể hiện đầy đủ tính chất hoá học của chất. <u>2. Phân tử khối.</u> - Là khối lượng của 1 phân tử tính bằng đơn vị Carbon. (đvC) VD: PTK $H_2O = 2.1 + 16 = 18$ đvC PTK $H_2SO_4 = 2.1 + 32 + 4.16 = 98$ đvC	- Các em hãy quan sát tranh vẽ 1 mẫu kim loại đồng và mẫu khí Hydrogen, Oxygen. Rút ra nhận xét (đối với đơn chất kim loại và đơn chất phi kim)   - Em có nhận xét gì về thành phần, hình dạng, kích thước của các hạt hợp thành các mẫu chất trên? GV: Đó là các hạt đại diện cho chất, có đầy đủ tính chất hoá học của chất gọi là phân tử. ➔ Vậy phân tử là gì? * Nhắc lại khái niệm nguyên tử khối. Từ đó suy ra khái niệm phân tử khối? * Cách tính phân tử khối của H_2O, H_2SO_4 ➔ Vậy phân tử khối của 1 chất bằng tổng nguyên tử khối của các nguyên tử trong phân tử chất đó.
<u>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</u>	
- Làm BT 5 + 7 + 8 (tr 26/Sgk)	

(TIẾT 10)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</u>	
<u>BÀI 8. BÀI LUYỆN TẬP 1</u> <u>I. Kiến thức cần nhớ :</u> 1. Sơ đồ về mối quan hệ giữa các khái niệm (sgk / tr 29) 2. Tổng kết về chất nguyên tử phân tử	- HS thử trả lời các câu hỏi sau: * Chất được tạo nên từ đâu? * Khi nào được gọi là 1 chất tinh khiết? Tính chất của chất sẽ như thế nào? * Khi nào gọi là hỗn hợp? * Vậy tính chất của chất này sẽ ra sao?

a, Chất được tạo bởi nguyên tố hoá học b, Nguyên tử : c, Nguyên tố hoá học - phân tử :	* Làm thế nào để tách riêng từng chất trong hỗn hợp ra được? * Nguyên tử là gì? Thành phần nguyên tử gồm những gì? * Nguyên tố hoá học là gì? NTK , PTK là gì? * Phân tử đại diện cho cái gì? Phân tử là những hạt như thế nào? * Phân tử khối tính như nào? GV: bổ sung và thống nhất đáp án.
<u>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tư học.</u>	
<u>Bài 2 (tr31)</u> Mg có p = 12 , e = 12 có 3 lớp e, số e ở ngoài = 2 Mg và Ca giống nhau đều có 2e ở lớp ngoài <u>Bài 3 (tr31)</u> $X_2O = 31. 2 = 62$ đvc NTK của X = $62 - 12 = 46 : 2 = 23$ X là Na <u>Bài tập thêm:</u> NTK của X = $16 - 4 = 12$ X là Cacbon, KHHH là C $\%C = 12/16 . 100\% = 75\%$	- Làm bài tập 2 và 3/31 vào vở - Đọc trước bài công thức hoá học. BT thêm: <i>Phân tử một hợp chất gồm một nguyên tử X liên kết với 4 nguyên tử H và nặng bằng nguyên tử oxi.</i> a. <i>Tính NTK của X cho biết tên, KHHH của X.</i> <i>Tính % về khối lượng của nguyên tố X trong hợp chất.</i>

(TIẾT 11)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</u>	
<u>BÀI 9. CÔNG THỨC HOÁ HỌC</u> <u>I. Công thức hoá học của đơn chất.</u> Công thức đơn chất : A_x A: KHHH của nguyên tố tạo nên chất. x : chỉ số (<i>Số nguyên tử của nguyên tố có trong một phân tử chất</i>). VD:	  * Các chất trên có phải đơn chất không? Tại sao? * Vậy theo em CTHH của đơn chất sẽ gồm mấy KHHH?

- Cu
 - O_2 , H_2
 - Đơn chất kim loại và một số phi kim thường $x = 1$
- VD: Fe, Al..., S, C, P... còn đơn chất phi kim khí thì thường : $x = 2$.
- VD: O_2 , H_2 , Cl_2 , N_2 , ...

II. Công thức hoá học của hợp chất.

- CT chung : A_xB_y hoặc $A_xB_yC_z$ trong đó:
 - A, B, C là kí hiệu nguyên tố tạo nên chất.
 - x, y, z là chỉ số nguyên tử của mỗi nguyên tố trong một phân tử chất.
- VD : Nước: H_2O ;
- Natri clorua: NaCl
- Axit sunfuric: H_2SO_4

...

***Tập1:**

- CH_4
- Al_2O_3
- Cl_2
- O_3

III. Ý nghĩa của công thức hoá học.

1. VD: CO_2

- Cho biết khí cacbonic:
- Do C và O tạo nên.
 - Trong phân tử có 1C và 2O.
 - PTK = $12 + 2.16 = 32$ đvC

2. Ý nghĩa của CTHH:

Biết được:

- Nguyên tố nào tạo ra chất.
- Số nguyên tử mỗi nguyên tố có trong 1 phân tử của chất.
- Phân tử khối của chất.

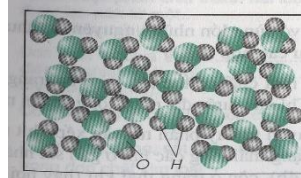
- Cách biểu diễn CTHH cho đơn chất có dạng: A_x

- Nhìn vào mẫu các chất trên em thấy: phân tử do mấy nguyên tử tạo nên? Vậy CTHH được viết như thế nào?

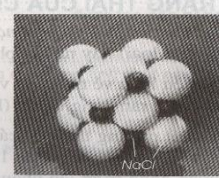
* Nhắc lại khái niệm hợp chất?

* Vậy theo em CTHH của hợp chất gồm bao nhiêu KHHH?

- Quan sát mẫu nước, muối ăn, em hãy nhận xét:



Hình 1.12
Mô hình tương trưng
một mẫu nước (lỏng)



Hình 1.13
Mô hình tương trưng
một mẫu muối ăn (rắn)

- Nước và muối ăn do mấy nguyên tố tạo nên?

- Mỗi nguyên tố có mấy nguyên tử trong một phân tử chất?

* Rút ra cách viết CTHH của chất có phân tử tạo bởi x nguyên tử A và y nguyên tử B?

GV phát phiếu học tập.

BT1:

Viết CTHH của các chất sau:

- Khí metan (PTử có 1C và 4H)
 - Nhôm oxit ($2Al$, $3O$)
 - Khí clo ($2Cl$)
 - Khí ozon ($3O$)

GV: Đưa ra CTHH CO_2 và hỏi HS:

* Hãy cho biết khí Carbonic do những nguyên tố nào tạo nên?

* Trong một phân tử khí Carbonic có mấy nguyên tử của mỗi nguyên tố?

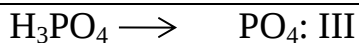
- HS tính PTK của chất.

* Qua VD vừa rồi em hãy rút ra ý nghĩa của CTHH?

- Nêu ý nghĩa của CTHH: H_2O * Lưu ý: O_2 khác với $2O$ H_2 khác với H trong H_2SO_4.																
<u>Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.</u>																
- BT1: hoàn thành bảng sau: <table><tr><th>CTHH</th><th>Số nguyên tử</th><th>PTK</th></tr><tr><td></td><td>1S, 3O</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Ca, 2Cl</td><td></td></tr><tr><td></td><td>2Na, S, 4O</td><td></td></tr><tr><td></td><td>Ag, N, 3O</td><td></td></tr></table> - BT2: Tính PTK của: C_2H_6, Br_2, $MgCO_3$.	CTHH	Số nguyên tử	PTK		1S, 3O			Ca, 2Cl			2Na, S, 4O			Ag, N, 3O		- Học kỹ bài . - Làm bài tập 3,4 SGK (34) - Đọc trước bài: Hoá trị (phần I)
CTHH	Số nguyên tử	PTK														
	1S, 3O															
	Ca, 2Cl															
	2Na, S, 4O															
	Ag, N, 3O															

(TIẾT 12)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
<u>Hoạt động 1: Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</u>	
<u>BÀI 10. HOÁ TRỊ (T1)</u> <u>I. Hoá trị của một nguyên tố được xác định bằng cách nào.</u> <u>1. Cách xác định.</u> a. Dựa vào khả năng liên kết với Hydrogen. Quy ước: H hoá trị I. 2. VD: $HCl \rightarrow Cl: I$ $H_2O \rightarrow O: II$ $NH_3 \rightarrow N: III$ $CH_4 \rightarrow C: IV$ b. Dựa vào khả năng liên kết với oxi (Hoá trị Oxygen là 2 đơn vị - Oxygen có hoá trị II). VD : K_2O 7 $KlZnO \rightarrow Zn: II$ $SO_2 \rightarrow S: IV$ c. XD hoá trị nhóm nguyên tử: VD: $H_2SO_4 \rightarrow SO_4: II$	* Hoá trị một nguyên tố được xác định dựa vào đâu? - Một nguyên tử của nguyên tố liên kết được với bao nhiêu nguyên tử H thì có hoá trị bấy nhiêu. Ví dụ: HCl, NH_3, CH_4 * Hãy xác định hóa trị của Cl, N, C - Người ta còn dựa vào khả năng liên kết với Oxygen (hai đơn vị) để xác định hoá trị của nguyên tố. * Hãy xác định hoá trị của K, Zn, S trong K_2O, ZnO, SO_2 - Xác định hoá trị nhóm nguyên tử (có thể tham khảo Trang 43/Sgk) - Học sinh về nhà học thuộc hoá trị một số nguyên tố và nhóm nguyên tử tr.42, 43.



2. Kết luận (SGK)

- Hoá trị là con số (la mã) biểu thị cho khả năng liên kết của nguyên tử nguyên tố này với nguyên tử nguyên tố kia (hoặc nhóm nguyên tử kia)

II. Quy tắc hoá trị.

1. Quy tắc :

Có hợp chất: $\overset{a}{\text{A}}_x\overset{b}{\text{B}}_y$

Biểu thức: $x.a = y.b$

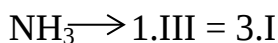
x, y, a, b là số nguyên

* **Nội dung:** (sgk)

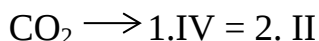
- Trong công thức hoá học, tích của chỉ số và hoá trị nguyên tố này **bằng** tích của chỉ số và hoá trị nguyên tố kia.

- VD :

III I



IV II



- Quy tắc này đúng cho cả khi A và B là nhóm nguyên tử. VD :

I I



II I



2. Vận dụng.

a. Tính hoá trị của một nguyên tố.

VD1: Tính hoá trị của S trong SO₃.

Gọi hoá trị của S là a.

$$1.a = 3.\text{II} \rightarrow a = \text{VI}$$

VD2: Biết hoá trị của H là I, của O là II. Hãy xác định hoá trị của các nguyên tố, nhóm nguyên tử khác:

a. H₂SO₃ b. N₂O₅

c. MnO₂ d. PH₃

Hoạt động 2: Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.

- HS nêu khái niệm về hoá trị và quy tắc hoá trị.

* Qua các gợi ý trên em hãy rút ra kết luận hoá trị là gì?

BT1: Điền kết quả vào bảng sau:

HChất	x.a	ss	y.b
$\overset{\text{III}}{\text{Al}}\overset{\text{II}}{\text{O}}_3$	III.2		II.3
$\overset{\text{V}}{\text{P}}\overset{\text{II}}{\text{O}}_5$	V.2		II.5
$\overset{\text{I}}{\text{H}}\overset{\text{II}}{\text{S}}$	I.2		II.1
$\overset{a}{\text{A}}\overset{b}{\text{B}}_y$	x.a		y.b

* So sánh tích x.a và y.b?

* Đó chính là biểu thức của quy tắc.

➤ Quy tắc hoá trị phát biểu thành như thế nào?

GV: Đưa ra bài tập. Gợi ý:

* Viết lại biểu thức của quy tắc hoá trị?

* Thay các thông tin đã biết vào?

* Tính a?

Lưu ý: Công thức H₂SO₃ số 3 là chỉ số của riêng nguyên tố O, chỉ số của nhóm SO₃ là 1 nhóm, nên người ta không cần ghi.

- Hệ thống lại kiến thức trong bài

- Căn cứ vào quy tắc hoá trị nhận xét cách viết đúng hay sai: NaSO_4 , KO_2 , CO_2 .	- GV cho một số ví dụ để HS - Học ghi nhớ sgk (trang 37) - Làm bài tập 3 và 4 (trang 38) - Đọc trước mục II . 2 / tr 36
---	--

Học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
HÓA 8	Mục I: Phần 1:	1. 2. 3.